Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Tôn Thiện Việt	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên
Ông Trần Văn Kim	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2011)
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên
Ông Trần Văn Quý	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2011)
Ông Patrick Claude Choffel	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2011)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Vạn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Khắc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100151161 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN PVI - Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Bùi Vạn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2012

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 980 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần PVI

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 4 đến trang 27. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 2, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV

Trần Duy Cương
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0797/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 02 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**6.060.882.350.961**	**4.650.480.740.255**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**686.565.126.049**	**561.484.924.260**
1. Tiền	111		272.565.126.049	201.484.924.260
2. Các khoản tương đương tiền	112		414.000.000.000	360.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**4.182.683.563.297**	**3.172.614.166.694**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.292.244.806.144	3.205.446.950.907
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(109.561.242.847)	(32.832.784.213)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.111.821.008.652**	**862.874.924.061**
1. Phải thu khách hàng	131	7	1.034.158.831.183	731.751.142.540
2. Trả trước cho người bán	132		67.559.720.527	92.590.931.857
3. Các khoản phải thu khác	135		55.774.538.400	60.737.841.161
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(45.672.081.458)	(22.204.991.497)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.023.689.350**	**85.800.000**
1. Hàng tồn kho	141		1.023.689.350	85.800.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**78.788.963.613**	**53.420.925.240**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.548.820.316	10.140.863.892
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.464.493.851	826.004.535
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	65.775.649.446	42.454.056.813
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	**200**		**2.133.987.828.873**	**1.802.621.718.182**
I. Tài sản cố định	**220**		**540.205.128.532**	**319.852.848.801**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	47.541.099.023	46.047.206.340
Nguyên giá	*222*		*123.855.970.314*	*112.220.314.737*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(76.314.871.291)*	*(66.173.108.397)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	41.262.425.272	43.328.011.151
Nguyên giá	*228*		*56.520.325.422*	*52.335.778.511*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(15.257.900.150)*	*(9.007.767.360)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	451.401.604.237	230.477.631.310
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.443.645.584.415**	**1.309.775.007.664**
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	12	421.007.557.671	249.116.194.200
2. Đầu tư dài hạn khác	258	13	1.145.091.899.026	1.096.115.166.466
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	13	(122.453.872.282)	(35.456.353.002)
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**150.137.115.926**	**172.993.861.717**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	135.345.435.486	164.081.910.726
2. Tài sản dài hạn khác	268		14.791.680.440	8.911.950.991
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**8.194.870.179.834**	**6.453.102.458.437**

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**2.733.521.213.907**	**2.845.714.660.847**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.731.262.122.357**	**2.843.441.552.997**
1. Phải trả cho người bán	312	15	945.537.876.105	664.613.209.604
2. Người mua trả tiền trước	313		20.540.927.887	4.491.878.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	44.006.838.543	19.173.956.209
4. Phải trả người lao động	315		46.533.322.682	24.317.800.620
5. Chi phí phải trả	316		2.689.572.627	18.363.250
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	260.685.723.360	919.924.124.315
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	18	1.383.570.860.048	1.187.236.883.380
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		27.697.001.105	23.665.337.619
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.259.091.550**	**2.273.107.850**
1. Phải trả dài hạn khác	333		13.000.000	16.000.000
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.246.091.550	2.257.107.850
B. NGUỒN VỐN (400=410)	**400**		**5.461.348.965.927**	**3.607.387.797.590**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**5.461.348.965.927**	**3.607.387.797.590**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	2.129.471.520.000	1.597.103.640.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	2.974.771.778.198	1.622.092.724.471
3. Cổ phiếu quỹ	414	19	(124.322.427.350)	(14.854.448.300)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(3.470.275.408)	(9.463.613.253)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		179.211.820.775	179.564.189.409
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		51.638.058.907	36.870.953.284
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	254.048.490.805	196.074.351.979
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**8.194.870.179.834**	**6.453.102.458.437**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/12/2011	31/12/2010
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	1.214.226.405.393	1.143.289.786.656
2. Phải thu đòi người thứ ba	VND	34.886.486.635	30.222.950.562
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	10.484.305,37	5.685.240,54
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	42.426,50	655,90

Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**20**	**4.898.550.688.346**	**3.985.254.404.809**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	147.407.622.625	315.623.408.923
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**4.751.143.065.721**	**3.669.630.995.886**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	3.586.942.307.393	2.842.501.560.986
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**1.164.200.758.328**	**827.129.434.900**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	849.742.957.109	607.270.254.892
7. Chi phí tài chính	22	24	580.178.717.971	309.375.815.217
8. Chi phí bán hàng	24		787.068.015.209	609.552.460.752
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		237.867.695.525	180.128.807.059
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	**30**		**408.829.286.732**	**335.342.606.764**
11. Thu nhập khác	31		54.451.327.371	769.694.697
12. Chi phí khác	32		50.190.644	86.297.949
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**54.401.136.727**	**683.396.748**
14. Phần lợi nhuận thuần trong Công ty liên doanh, liên kết	45		4.767.360.791	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	**50**		**467.997.784.250**	**336.026.003.512**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	120.370.549.130	39.386.184.598
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51)	**60**		**347.627.235.120**	**296.639.818.914**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	26	**2.066**	**2.189**

Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4.358.771.035.654	3.694.849.918.391
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(3.421.005.856.505)	(3.086.877.156.781)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(207.394.780.342)	(185.608.983.699)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(10.368.463.926)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản nợ nhà nước	05	(421.113.147.007)	(292.487.185.166)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.081.978.627.084	3.376.008.894.407
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.819.895.990.616)	(3.623.876.675.411)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**571.339.888.268**	**(128.359.652.185)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(203.057.932.799)	(191.940.487.863)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	190.487.430.587	6.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.429.927.095.804)	(8.009.590.910.174)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.281.665.202.153	6.400.298.648.560
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(384.395.429.630)	(462.337.616.926)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	30.688.028.700	29.545.100.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	416.276.357.364	449.539.384.341
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(2.098.263.439.429)**	**(1.784.479.063.880)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.916.524.368.000	1.167.640.540.000
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(109.467.979.050)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	135.315.555.556
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(135.315.555.556)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(155.052.636.000)	(172.108.002.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**1.652.003.752.950**	**995.532.538.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**125.080.201.789**	**(917.306.178.065)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**561.484.924.260**	**1.478.791.102.325**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**686.565.126.049**	**561.484.924.260**

Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2012

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 03 năm 2007 của Bộ Tài chính. Ngày 28 tháng 06 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "PVI"), sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 08 năm 2011.

Các công ty con và công ty liên kết

Công ty sở hữu 2 công ty con:

Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
Công ty Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)

Thông tin chi tiết về Công ty con như sau:

Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	154 Nguyễn Thái Học, quận Ba Đình, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm	1.500.000.000.000	100%
Công ty Tái Bảo hiểm PVI	154 Nguyễn Thái Học, quận Ba Đình, Hà Nội	Kinh doanh tái bảo hiểm	460.000.000.000	100%

Công ty hiện có 7 công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Đầu tư PV2 (PV2)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa (PVST)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo hiểm Dầu khí (PVI Services)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital)
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam (PVH)

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:
- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Hoạt động kinh doanh bảo hiểm (đến trước ngày 01/08/2011).

Tổng số nhân viên của Công ty (hợp nhất) tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 1.450 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.343).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 28.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hiện tại Công ty nắm giữ 100% phần vốn tại các Công ty con, vì vậy không phát sinh lợi ích của cổ đông thiểu số.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Hiện tại Công ty nắm giữ 100% phần vốn tại các Công ty con, vì vậy không phát sinh lợi ích của cổ đông thiểu số.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản đầu tư và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2011
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Theo đó, "Các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn Nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)". Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Công ty áp dụng để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn Nhà nước tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2005 (trước cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ là 213.785.395.213 đồng sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá trị ghi sổ ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Đối với những chứng khoán niêm yết, Công ty trích lập dự phòng dựa trên giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối năm tài chính. Đối với những chứng khoán chưa niêm yết, Công ty trích lập dự phòng dựa trên báo giá trung bình của các công ty chứng khoán sau: Công ty Chứng khoán Sài Gòn Thương Tín, Công ty Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, Báo Đầu tư Chứng khoán và trang web www.stocknews.vn.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, Công ty đã xác định dự phòng giảm giá dựa trên báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của các công ty đó. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của các công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất Công ty dùng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Công ty đã trích lập. Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cho các khoản đầu tư vào công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng có các khoản lỗ theo kế hoạch theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Công ty trong năm 2011 giảm 5.993.337.845 đồng (năm 2010 giảm 4.340.530.848 đồng) và khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 giảm 3.470.275.408 đồng so với áp dụng theo VAS10.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Theo quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 (đã được thay thế bởi Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008), Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm đầu kể từ khi bắt đầu hoạt động và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 2 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi thuế nêu trên, từ năm 2011, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thông thường là 25%.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ phúc lợi, khen thưởng, Quỹ Đầu tư phát triển; trích Quỹ thưởng ban điều hành. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ

Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 03 năm 2007, Thông tư số 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2007 (đã được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009), theo đó:

Dự phòng phí: Dự phòng phí được trích lập theo phương pháp 1/24. Năm 2010, dự phòng phí được trích lập theo phương pháp tỷ lệ, việc áp dụng phương pháp 1/24 làm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tăng khoảng 100 tỷ đồng so với áp dụng phương pháp tỷ lệ.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo từ khách hàng, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm giữ lại đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo. Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo từ khách hàng, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên thống kê dữ liệu quá khứ.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đơn bảo hiểm được cấp cho khách hàng đã phát sinh trách nhiệm và theo kỳ thu phí nếu thời hạn của đơn bảo hiểm kéo dài nhiều năm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	1.535.213.278	2.427.245.759
Tiền gửi ngân hàng	269.564.764.371	199.047.478.501
Tiền đang chuyển	1.465.148.400	10.200.000
Các khoản tương đương tiền	414.000.000.000	360.000.000.000
	686.565.126.049	**561.484.924.260**

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có thời gian đáo hạn từ 3 tháng trở xuống tại các tổ chức tín dụng trong nước.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chứng khoán ngắn hạn	135.590.622.326	117.552.583.807
Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (i)	278.826.000.000	463.402.200.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (ii)	2.478.000.000.000	1.760.000.000.000
Hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn (iii)	100.000.000.000	50.000.000.000
Hợp đồng đầu tư chứng khoán niêm yết (iv)	339.828.183.818	814.492.167.100
Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản (v)	910.000.000.000	-
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	50.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(109.561.242.847)	(32.832.784.213)
	4.182.683.563.297	**3.172.614.166.694**

(i) Theo hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro liên quan đến chứng khoán. Công ty chịu rủi ro tín dụng đối với hợp đồng này và rủi ro tín dụng được đảm bảo bằng quyền thanh lý chứng khoán.

(ii) Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng là tiền gửi có thời gian đáo hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng tại các tổ chức tín dụng trong nước.

(iii) Theo hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Công ty chịu rủi ro tín dụng đối với hợp đồng này và rủi ro tín dụng không được đảm bảo bằng tài sản.

(iv) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết, Công ty góp vốn với các đối tác để mua cổ phiếu niêm yết. Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư Công ty có quyền phong tỏa và quyền bán cổ phiếu để thu hồi vốn khi giá thị trường của cổ phiếu suy giảm 30% so với giá tham chiếu trong Hợp đồng hợp tác đầu tư. Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn một năm và có thể thanh lý trước hạn.Đối với các hợp đồng quá hạn mà Công ty đánh giá khó có khả năng thu hồi, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ.

(v) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản, Công ty góp vốn với các đối tác để đầu tư vào các dự án kinh doanh bất động sản, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư. Công ty nhận thế chấp các tài sản là bất động sản đã được định giá bởi các công ty định giá. Trong trường hợp kết thúc hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ với Công ty, Công ty có toàn quyền bán tài sản thế chấp để thu hồi vốn góp. Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn một năm và có thể thanh lý trước hạn trong trường hợp có thỏa thuận của hai bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	245.238.501.137	231.734.842.097
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	115.612.810.391	67.761.307.870
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	282.059.831.517	170.813.877.187
Phải thu về hoạt động tài chính	388.409.380.959	259.111.468.023
Các khoản phải thu khác của khách hàng	2.838.307.179	2.329.647.363
	1.034.158.831.183	**731.751.142.540**

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	23.280.512.426	24.309.089.208
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	42.495.137.020	18.144.967.605
	65.775.649.446	**42.454.056.813**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2011	28.559.715.265	31.427.344.132	52.233.255.340	112.220.314.737
Tăng trong năm	-	8.364.212.909	7.576.048.827	15.940.261.736
Thanh lý trong năm	-	1.633.734.182	2.556.955.937	4.190.690.119
Giảm khác trong năm	-	89.756.321	24.159.719	113.916.040
Tại ngày 31/12/2011	**28.559.715.265**	**38.068.066.538**	**57.228.188.511**	**123.855.970.314**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2011	10.036.041.820	17.980.706.187	38.156.360.390	66.173.108.397
Trích khấu hao	1.269.533.258	4.948.264.560	8.686.687.547	14.904.485.365
Giảm trong năm	-	1.866.512.386	2.896.210.085	4.762.722.471
Tại ngày 31/12/2011	**11.305.575.078**	**21.062.458.361**	**43.946.837.852**	**76.314.871.291**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2011	**17.254.140.187**	**17.005.608.177**	**13.281.350.659**	**47.541.099.023**
Tại ngày 31/12/2010	**18.523.673.445**	**13.446.637.945**	**14.076.894.950**	**46.047.206.340**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2011	19.390.811.482	32.944.967.029	52.335.778.511
Tăng trong năm	9.182.500.000	7.354.899.900	16.537.399.900
Giảm trong năm	-	12.352.852.989	12.352.852.989
Tại ngày 31/12/2011	**28.573.311.482**	**27.947.013.940**	**56.520.325.422**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2011	9.007.767.360	-	9.007.767.360
Trích khấu hao	6.250.132.790	-	6.250.132.790
Tại ngày 31/12/2011	**15.257.900.150**	**-**	**15.257.900.150**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2011	**13.315.411.332**	**27.947.013.940**	**41.262.425.272**
Tại ngày 31/12/2010	**10.383.044.122**	**32.944.967.029**	**43.328.011.151**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Dự án tòa nhà văn phòng tại số 20 Phạm Ngọc Thạch (TP. Hồ Chí Minh)	-	15.585.745.534
Dự án tòa nhà văn phòng PVI tại Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	445.753.639.776	214.891.885.776
Khác	5.647.964.461	-
	451.401.604.237	**230.477.631.310**

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	162.433.335.115	141.919.200.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	102.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới	46.912.303.800	51.057.034.200
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa	45.894.557.965	46.139.960.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo hiểm Dầu khí	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	24.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	25.000.000.000	-
Giá trị gốc của khoản đầu tư vào công ty liên kết	**416.240.196.880**	**249.116.194.200**
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	**4.767.360.791**	**-**
	421.007.557.671	**249.116.194.200**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (theo vốn thực góp) %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	Tp. Hà Nội, Việt Nam	44,9	44,9	Kinh doanh bất động sản và đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Việt	Tp. Hà Nội, Việt Nam	34,0	34,0	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới	Tp. Hà Nội, Việt Nam	74,4	74,4	Phát triển truyền thông, tiếp thị đa phương tiện, tổ chức sự kiện
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa	Tp. Lào Cai, Việt Nam	41,5	41,5	Dịch vụ du lịch, vận chuyển, khách sạn, ăn uống
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo hiểm Dầu khí	Tp. Hà Nội, Việt Nam	30,9	30,9	Dịch vụ sữa chữa, bảo dưỡng, cứu hộ xe ô tô
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	Tp. Hà Nội, Việt Nam	24,0	24,0	Dịch vụ quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	Quảng Ngãi, Việt Nam	50,0	50,0	Điều hành hoạt động của Bệnh viện Dầu khí Dung Quất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại và truyền thông Năng lượng mới (trước đây là Công ty Cổ phần truyền thông Dầu khí Việt Nam) với tỷ lệ sở hữu là 74,4%. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị Công ty quyết định không nắm giữ khoản đầu tư này trong dài hạn. Vì vậy, Công ty đã phân loại khoản đầu tư này là "Đầu tư vào công ty liên kết" thay vì "Đầu tư vào công ty con".

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (TIẾP THEO)

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	31/12/2011
	VND
Tổng tài sản	1.337.899.128.867
Tổng công nợ	314.050.527.249
Tài sản thuần	1.023.848.601.618
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	**421.007.557.671**

	Năm 2011
	VND
Doanh thu	303.433.394.095
Lợi nhuận thuần	24.228.601.619
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	**4.767.360.791**

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư cổ phiếu (*)	453.509.599.026	429.532.866.466
Trái phiếu (**)	458.000.000.000	433.000.000.000
Ủy thác đầu tư (***)	233.582.300.000	233.582.300.000
Tổng đầu tư dài hạn khác	**1.145.091.899.026**	**1.096.115.166.466**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(122.453.872.282)	(35.456.353.002)
	1.022.638.026.744	**1.060.658.813.464**

(*) Là góp vốn cổ phần vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.

(**) Trái phiếu bao gồm Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Doanh nghiệp, có thời gian đáo hạn từ trên 1 năm đến 7 năm, lãi suất danh nghĩa từ 10,4% đến 17,9%.

(***)Là số dư ủy thác cho vay có chỉ định mục đích sử dụng qua các ngân hàng thương mại. Theo hợp đồng ủy thác cho vay, Công ty được hưởng lãi suất thả nổi và chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản cho vay này đã quá hạn trả một phần gốc và lãi. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng Công ty đã trích lập dự phòng cho số nợ quá hạn trên cơ sở thận trọng nhất.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tại ngày 01/01	164.081.910.726	191.337.824.029
Tăng trong năm	3.555.595.804	3.080.387.421
Phân bổ vào chi phí trong năm	(32.292.071.044)	(30.336.300.724)
Tại ngày 31/12	**135.345.435.486**	**164.081.910.726**

15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	146.959.350.050	134.716.031.674
Phải trả hoàn phí bảo hiểm	19.086.945.135	44.482.745.737
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	40.791.367.596	42.491.344.602
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	614.506.058.454	390.451.777.974
Các khoản phải trả khác cho người bán	124.194.154.870	52.471.309.617
	945.537.876.105	**664.613.209.604**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị: VND

	31/12/2010	Phát sinh trong năm		31/12/2011
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.503.611.337	299.299.125.351	300.353.305.172	2.449.431.516
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.362.512.053	120.370.549.130	97.097.956.989	33.635.104.194
Tiền thuê đất và thuế nhà đất	-	341.443.000	341.443.000	-
Thuế môn bài	-	44.500.000	44.500.000	-
Thuế, phí phải nộp khác	5.307.832.819	26.586.074.535	23.971.604.521	7.922.302.833
	19.173.956.209	**446.641.692.016**	**421.808.809.682**	**44.006.838.543**

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Ngân hàng TMCP Đại Dương	-	840.000.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	142.415.165.558	43.114.680.000
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	50.021.250.002	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	45.227.388.888	-
Phải trả khác	23.021.918.912	36.809.444.315
	260.685.723.360	**919.924.124.315**

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Dự phòng phí	871.955.163.527	856.099.323.880
Dự phòng bồi thường	437.815.784.062	263.105.850.886
Dự phòng dao động lớn	73.799.912.459	68.031.708.614
	1.383.570.860.048	**1.187.236.883.380**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. MỘT SỐ KHOẢN MỤC CHỦ YẾU CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: VND

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2011	**1.597.103.640.000**	**1.622.092.724.471**	**(14.854.448.300)**	**196.074.351.979**
Vốn góp (a)	532.367.880.000	1.384.156.488.000	-	-
Mua cổ phiếu quỹ trong năm (b)	-	-	(109.467.979.050)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	347.627.235.120
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (c)	-	-	-	(14.767.105.623)
Điều chỉnh giảm trích quỹ đầu tư phát triển năm 2010	-	-	-	352.368.634
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (d)	-	-	-	(38.575.793.305)
Chia cổ tức cho cổ đông (d)	-	-	-	(236.662.566.000)
Chi trả từ các quỹ	-	(31.477.434.273)	-	-
Tại ngày 31/12/2011	**2.129.471.520.000**	**2.974.771.778.198**	**(124.322.427.350)**	**254.048.490.805**

(a) Tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2011 số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2011. Theo đó, Công ty đã phát hành cổ phiếu cho HDI Gerling Industrie Versicherung AG, số tiền tương ứng với 53.236.788 cổ phần (tương đương 25% vốn điều lệ sau khi tăng) là 532.367.880.000 VND đã được ghi tăng vốn điều lệ và 1.384.156.488.000 VND là chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá của 53.236.788 cổ phần.

(b) Trong năm, Công ty đã thực hiện mua lại 6.341.500 cổ phần để làm cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

(c) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với tỷ lệ là 5% theo quy định tại Điều 30, Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 03 năm 2007. Công ty mẹ trích Quỹ dự trữ bắt buộc đến ngày 31 tháng 7 năm 2011 (thời điểm tái cấu trúc) và đã chuyển quỹ này cho Tổng Công ty Bảo hiểm PVI. Tại các công ty con là công ty bảo hiểm, quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại nghị định nêu trên

(d) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức cho cổ đông được thực hiện không quá số tối đa được trích theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 04 năm 2011 về phân phối lợi nhuận năm 2010 và tạm ứng 7% cổ tức năm 2011. Việc phân phối lợi nhuận năm 2011 thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông và sẽ được quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012.

Chi tiết vốn điều lệ:

	Vốn góp tại ngày 31/12/2011		Vốn góp tại ngày 31/12/2010	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	831.497.400.000	39,05%	831.497.400.000	52,06%
HDI-Gerling Industrie Versicherung AG	532.367.880.000	25,00%	-	0,00%
Công ty Funderburk Lighthouse Limited (Thuộc tập đoàn Talanx)	220.925.000.000	10,37%	202.075.000.000	12,65%
Cổ đông khác	544.681.240.000	25,58%	563.531.240.000	35,29%
	2.129.471.520.000	**100%**	**1.597.103.640.000**	**100%**

Cổ phiếu:

	31/12/2011	31/12/2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**212.947.152**	**159.710.364**
Cổ phiếu phổ thông	212.947.152	159.710.364
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**212.947.152**	**159.710.364**
Cổ phiếu phổ thông	212.947.152	159.710.364
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**7.131.100**	**789.600**
Cổ phiếu phổ thông	7.131.100	789.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**205.816.052**	**158.920.764**
Cổ phiếu phổ thông	205.816.052	158.920.764

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu phí bảo hiểm gốc	4.241.055.565.014	3.512.186.405.060
Thu phí nhận tái bảo hiểm	458.471.062.388	316.391.210.913
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	187.836.205.283	152.319.572.289
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	11.187.855.661	4.357.216.547
	4.898.550.688.346	**3.985.254.404.809**

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Hoàn phí bảo hiểm	128.767.980.951	80.237.240.794
Các khoản giảm trừ khác	2.783.802.027	2.087.677.381
Tăng dự phòng phí	15.855.839.647	233.298.490.748
	147.407.622.625	**315.623.408.923**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	2.477.918.984.337	2.011.362.687.257
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	934.811.139.762	1.150.555.967.327
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	118.036.642.103	110.208.484.758
Các khoản giảm trừ:	(342.315.241.185)	(653.730.168.309)
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	*(335.807.220.583)*	*(651.339.332.581)*
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	*(39.160.600)*	*(1.524.064.500)*
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	*(6.468.860.002)*	*(866.771.228)*
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	(57.017.903.718)	(49.115.488.087)
Tăng dự phòng bồi thường	174.709.933.176	61.206.333.331
Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	62.786.107.563	52.109.330.638
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	218.012.645.355	159.904.414.071
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	*63.124.414.340*	*59.780.723.655*
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	*113.646.864.835*	*57.631.684.727*
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	*41.241.366.180*	*42.492.005.689*
	3.586.942.307.393	**2.842.501.560.986**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	363.039.929.189	210.995.874.068
Lãi đầu tư trái phiếu	62.445.380.516	26.483.292.588
Lãi kinh doanh cổ phiếu	5.505.863.959	31.042.308.023
Lãi kinh doanh ủy thác đầu tư	25.777.069.443	86.888.261.379
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.588.452.937	20.032.134.434
Lãi chênh lệch tỷ giá	29.644.907.691	12.976.871.776
Doanh thu từ hoạt động mua và cam kết bán lại chứng khoán	55.739.065.227	51.478.771.195
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	190.374.703.314	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	96.627.584.833	167.372.741.429
	849.742.957.109	**607.270.254.892**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	1.928.890.465	24.324.942.876
Lỗ chênh lệch tỷ giá	53.462.700.692	43.291.301.459
Chi phí trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	180.703.755.753	40.431.088.625
Giá vốn bất động sản đầu tư	176.800.000.000	-
Chi phí tài chính khác	167.283.371.061	201.328.482.257
	580.178.717.971	**309.375.815.217**

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**467.997.784.250**	**336.026.003.512**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(36.409.604.844)	(21.837.068.443)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(20.588.452.937)*	*(20.032.134.434)*
- Lãi công trái giáo dục	-	*(1.804.934.009)*
- Lợi nhuận thuần từ công ty liên kết (*)	*(4.767.360.791)*	
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty liên kết (*)	*(11.053.791.116)*	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	49.894.017.116	900.541.712
- Thù lao Hội đồng Quản trị	*167.000.000*	*252.000.000*
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	*250.755.709*	*117.874.512*
- Chi phí giao dịch vượt quá 10% mức chi phí khống chế	*48.874.129.079*	-
- Chi phí không được khấu trừ khác	*602.132.328*	*530.667.200*
Thu nhập chịu thuế	**481.482.196.522**	**315.089.476.781**
Thuế suất (**)	25%	12,5%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**120.370.549.130**	**39.386.184.598**

(*) Đây là các khoản lãi/lỗ trong Công ty liên kết phát sinh khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các nghiệp vụ này làm phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, tuy nhiên số phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không trọng yếu nên Công ty không ghi nhận.

(**) Như được trình bày tại Thuyết minh số 4, năm 2010 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Từ năm 2011, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thông thường là 25%.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	347.627.235.120	296.639.818.914
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	Cổ phiếu	168.226.651	135.497.866
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**VND**	**2.066**	**2.189**

27. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có một số cam kết trọng yếu như sau:

Hợp đồng mua văn phòng tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với tổng trị giá tạm tính tương đương với 54.954.000 USD. Giá trị đã phát sinh liên quan đến hợp đồng này đạt 40% giá trị hợp đồng.

Hợp đồng cam kết mua các căn hộ tại khu du lịch Olalani tại đường Sơn Trà- Điện Ngọc, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng với số tiền tương đương 5.058.460 USD. Giá trị đã phát sinh liên quan đến hợp đồng này đạt 60% giá trị hợp đồng.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	**31/12/2010**
	VND	**VND**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	686.565.126.049	561.484.924.260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.044.261.288.125	770.283.992.204
Đầu tư ngắn hạn	4.182.683.563.297	3.172.614.166.694
Đầu tư dài hạn	1.024.231.762.239	1.072.088.194.160
Tài sản tài chính khác	45.286.817.460	21.056.918.596
Tổng cộng	**6.983.028.557.170**	**5.597.528.195.914**
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.206.236.599.465	1.584.537.333.919
Dự phòng bồi thường và chi phí phải trả	440.474.050.057	331.171.922.750
Công nợ tài chính khác	31.306.632	-
Tổng cộng	**1.646.741.956.154**	**1.915.709.256.669**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản (Tương đương VND)		Công nợ (Tương đương VND)	
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
Đô la Mỹ (USD)	663.776.952.864	328.984.432.792	681.904.807.877	339.633.125.519
Euro (EUR)	9.490.110.642	3.750.915.934	1.841.977.998	11.931.102.091
Bảng Anh (GBP)	992.249.512	1.043.223.447	793.184.608	207.166.470
Yên Nhật (JPY)	102.591.729	30.308.713	378.725.612	-
Đô la Singapore (SGD)	-	11.317.006	-	-
Ringít Malaysia (MYR)	7.635.580.729	-	4.728.744.382	-
Won Hàn Quốc (KRW)	12.246.372.662	-	320.979.282	-
Rúp Nga (RUP)	-	-	3.464.093.916	-
Đô la Úc (AUD)	887.800	-	84.944.243	-
Nhân dân tệ (CNY)	26.114.626	-	12.223.429	-

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách cẩn trọng như trình bày tại Thuyết minh số 6, và số 13.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thánh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi to tín dụng (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Dưới 1 năm		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.206.236.599.465	1.584.537.333.919
Dự phòng bồi thường và chi phí phải trả	440.474.050.057	331.171.922.750
Công nợ tài chính khác	31.306.632	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Dưới 1 năm		
Tiền và các khoản tương đương tiền	686.565.126.049	561.484.924.260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.044.261.288.125	770.283.992.204
Đầu tư ngắn hạn	4.182.683.563.297	3.172.614.166.694
Đầu tư dài hạn	93.600.000.000	850.139.848.576
Tài sản tài chính khác	42.495.137.020	18.144.967.605
Từ 1- 5 năm		
Đầu tư dài hạn	562.943.304.137	221.948.345.586
Tài sản tài chính khác	2.791.680.440	2.911.950.991
Trên 5 năm		
Đầu tư dài hạn	367.688.458.102	-
Tổng cộng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	686.565.126.049	561.484.924.260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.044.261.288.125	770.283.992.204
Đầu tư ngắn hạn	4.182.683.563.297	3.172.614.166.694
Đầu tư dài hạn	1.024.231.762.239	1.072.088.194.162
Tài sản tài chính khác	45.286.817.460	21.056.918.596

29. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi trả cổ tức		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	43.114.680.000	92.388.600.000
Nhận ủy thác quản lý vốn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
- Nhận ủy thác quản lý vốn	*840.000.000.000*	*1.615.000.000.000*
- Trả gốc ủy thác quản lý vốn	*840.000.000.000*	*1.615.000.000.000*
- Trả lãi ủy thác quản lý vốn	*109.713.333.335*	*187.905.146.110*
Chi phí quản lý		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.247.460.582	847.386.828
Ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2		
- Ủy thác đầu tư	*150.000.000.000*	*50.000.000.000*
- Thu hồi gốc ủy thác đầu tư	*125.000.000.000*	
Thu nhập từ lãi ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	23.482.624.998	20.086.335.754
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	21.250.002	-
Chuyển nhượng bất động sản đầu tư		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt		-
- Doanh thu bất động sản đầu tư	*190.374.703.314*	
- Giá vốn bất động sản đầu tư	*176.800.000.000*	
Doanh thu từ việc cho thuê văn phòng		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	1.133.914.350	734.797.350
Nhận chuyển nhượng cổ phần		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	24.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	-	26.000.000.000
Chuyển nhượng cổ phần		
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	-	66.000.000.000
Chi phí dịch vụ		
Công ty Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới	4.415.120.989	3.128.586.626
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	-	2.231.589.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

29. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	162.433.335.115	141.919.200.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	102.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới	46.912.303.800	51.057.034.200
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa	45.894.557.965	46.139.960.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo hiểm Dầu khí	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	24.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	25.000.000.000	-
Số dư gốc ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	75.000.000.000	50.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	50.021.250.002	-
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	24.305.531.826	3.500.337.500
Các khoản phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	142.415.165.558	43.114.680.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	45.227.388.888	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các công ty con được hưởng trong năm là 7.429.154.334 đồng (năm 2010 là 5.717.846.486 đồng).

30. BỘ PHẬN KINH DOANH

Công ty mới thực hiện tái cấu trúc, hoạt động chủ yếu vẫn là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm, hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Công ty

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Đây là kỳ kế toán đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất nên không có số liệu so sánh. Tuy nhiên, Công ty vẫn trình bày số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (tên gọi trước của Công ty) cho mục đích tham khảo.

Công ty áp dụng Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2001 về chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm trong việc lập báo cáo tài chính năm 2010. Từ ngày 01 tháng 08 năm 2011, Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc áp dụng Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Do thay đổi nêu trên, số liệu tham khảo đã được phân loại và trình bày lại một cách tương đối theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC.

Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 02 năm 2012